

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2020/DS-PT

Ngày: 25-6-2020

"V/v tranh chấp dân sự về ranh
giới quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

Ông Lê Hồng Nước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2020, về việc “Tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 289/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1955;

Địa chỉ: ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Chí T1, sinh năm 1992;

3.2. Chị Nguyễn Mộng T2, sinh năm 1994;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Mộng T2 là bà Lê Thị H, sinh năm 1955 (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2019);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Nguyễn Thị B2 B, sinh năm 1961;

3.4. Anh Lê Tuấn E, sinh năm 1984;

3.5. Chị Lê Thị K, sinh năm 1989;

3.6. Chị Lê Thị Phương D1, sinh năm 1998;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Tuấn E, chị Lê Thị K và chị Lê Thị Phương D1 là ông Lê Văn D, sinh năm 1963 (Theo văn bản ủy quyền các ngày 05/6/2019 và ngày 10/6/2019);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T.L, huyện T, Đồng Tháp.

3.7. Ngân Hàng TMCP C.T Việt Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T2. Chức vụ: Chủ tịch Hộ đồng quản trị;

Địa chỉ: số B, đường T.H.Đ, phường C.N, quận H.K, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H2. Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Đồng Tháp;

Địa chỉ: số D, đường N.H, phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2018).

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị H (Là nguyên đơn trong vụ án).

NỘI DỊ VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Lê Thị H trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha, mẹ của bà là cụ Lê Văn T3 (chết năm 1989) và cụ Trần Thị H3 (chết năm 1999). Trước khi cha chết (không nhớ năm) thì cha có thỏa thuận với bà là chuyển nhượng cho bà 01 phần đất ngang 36m, chạy dài đến hết thửa đất (hiện nay là chỗ giáp ranh với ông P2), giá chuyển nhượng là 06 tấn lúa và sau khi cha chết thì bà đã trả đủ lúa cho mẹ và em út tên Lê Văn L3. Phần đất phía sau thì bà được cha, mẹ chia cho phần ăn cũng cùng vào năm nhận chuyển nhượng phần đất trên. Vào năm 1999, bà được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên, đến năm 2014 thì bà bị thu hồi hơn 1000m² (không nhớ diện tích cụ thể bao nhiêu) nên bà được nhà nước cấp giấy đất lần hai. Sau khi nhận chuyển nhượng và được chia phần đất trên thì bà sử dụng đến năm 1995 bà cõ cho ông Lê B2 N2, sinh năm 1952, địa chỉ ấp 4, xã T.X, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, đến năm 1998 thì bà cõ lại cho người khác là ông Lê Văn T3, địa chỉ ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, đến năm 2002 thì bà cõ lại cho người khác nữa là ông L4 (không rõ họ và năm sinh), địa chỉ ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Sau đó, đến năm 2007 thì bà chuộc lại phần đất này và sử dụng từ đó đến nay. Vào năm 1997, giữa bà với ông D có tranh chấp ranh lần đầu khi đó ông D có đánh bà dẫn đến bà nhập viện (vụ việc này

đã giải quyết xong), sau vụ đánh nhau do hoàn cảnh gặp khó khăn nên bà bỏ đi làm ăn xa đến năm 2007 thì bà chuộc lại phần đất đã cố này và sử dụng từ đó đến nay. Khi được cấp giấy đất lần đầu thì không có cơ quan chuyên môn có thẩm quyền gì xuống đo đạc, còn lần hai thì có cơ quan chuyên môn xuống đo đạc thực tế và có lập biên bản. Đồng thời, từ khi bà sử dụng phần đất này thì cũng không có xác định ranh gì với các bên giáp ranh. Khi cha, mẹ chuyển nhượng phần đất này và cho bà thêm phần ăn phía sau thì không có lập biên bản gì chỉ nói miệng, khi cha, mẹ chia đất cho các anh, chị, em thì bà có mặt còn khi đo đất bà không có tham gia chỉ có chồng bà tên Nguyễn Thanh N3 (chết năm 2005) tham gia đo với các anh, em. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này thì bà đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP C.T Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T để vay số tiền 400.000.000 đồng. Đối với việc Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thì bà thống nhất. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án xuống thẩm định. Theo đơn khởi kiện thì bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Lê Văn D trả lại cho bà H phần đất lấn chiếm ngang 3,5m, dài 340m, tổng diện tích là 1.190m², thuộc thửa số 289, tờ bản đồ số 10 và phần đất lấn chiếm (đầu trong kênh) ngang 01m và (ngoài đầu kênh 500) ngang 2,5m, dài 164m, tổng diện tích là 287m², thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 27, cùng tọa lạc tại ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, tại phiên không tiến hành hòa giải được và phiên tòa sơ thẩm thì bà H thay đổi yêu cầu là nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà B2 B, anh Tuấn E, chị K và chị D1 trả lại cho bà H phần đất đã lấn chiếm tổng cộng là 419,6m² (theo sơ đồ đo đạc của Tòa án), thuộc thửa 527 (trước đây là thửa số 289), tờ bản đồ số 10 và thửa số 22, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đồng thời, bà xác định ngoài các chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án thì bà không còn chứng cứ gì khác và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ gì thêm hoặc đưa thêm người khác vào tham gia tố tụng. Ngoài ra, bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

- Bị đơn Lê Văn D trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha, mẹ của ông là cụ Lê Văn T3 (chết năm 1989) và cụ Trần Thị H3 (chết năm 1999). Vào năm 1986, cha, mẹ chia đất cho các anh, chị, em khi đó ông được cha, mẹ chia cho phần đất khi đó nói miệng bề ngang 50m, chạy dài hết đất (khi đó không có đo đạc gì nên ông không biết cụ thể diện tích là bao nhiêu, tuy nhiên thực tế thì cha, mẹ giao đất cho ông nhiều hơn bề ngang 50m nhưng do không có đo đạc nên ông không biết cụ thể bao nhiêu và hiện nay phần đất này chạy dài đến giáp ranh với đất bà H). Đồng thời, do ông là người nhận thờ cúng người em tên Lê Văn C4 (chết trước giải phóng) nên cha, mẹ chia thêm cho ông hưởng phần ăn của em C4 khi đó phần ăn của em C4 khoảng hơn 9 công tầm nhỏ và phần đất chạy dài qua khỏi kênh giữa ấp A. Sau đó, Nhà nước múc kênh giữa ấp A nên phần đất này bị chia ra làm hai, phần đất phía bên kia kênh giữa ấp A thì ông

đã chuyển nhượng cho người khác rồi hiện nay phần đất này còn khoảng hơn 5 công tằm nhỏ. Sau khi được cha, mẹ cho đất thì ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1999 và đến năm 2013 cấp đổi lần 2, đến 2014 thì Nhà nước thu hồi phần đất hơn 80m². Khi được cấp giấy đất lần đầu thì không có cơ quan chuyên môn có thẩm quyền gì xuống đo đạc, còn lần hai thì có cơ quan chuyên môn xuống đo đạc thực tế và có lập biên bản. Khi cha, mẹ chia đất cho các anh, chị, em thì không có làm văn bản gì chỉ nói miệng. Khi cho đất thì có mặt ông, bà H, ông Lê Văn B2, địa chỉ ấp 4, xã T.X, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, ông Lê Văn H2 và ông Lê Văn L3, cùng địa chỉ ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp tham gia việc chia đất này. Sau đó, bà H với ông xác định ranh thì bà H có cầm tầm đo xác định ranh nhưng không có xuống trụ đá. Sau khi được cha, mẹ chia đất thì ông sử dụng ổn định từ đó đến nay và hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông vẫn còn giữ tại nhà không có thể chấp cho ai. Đối với việc Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thì ông thống nhất. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án xuống thẩm định. Ông trình bày thêm đối với phần đất này là tài sản của vợ, chồng ông đối với các con của ông không có công sức đóng góp gì vào việc cải tạo phần đất trên do là con nên các con sống chung với vợ, chồng ông mà thôi. Đồng thời, ông và bà B có người con tên Lê Thị K H5 hiện nay đang sống tại xã T.X, huyện T, H5 có chồng và về đó sống từ năm 2016 đến nay, đối với phần đất này H5 cũng không có công sức đóng góp gì vào phần đất trên nên nay ông D đề nghị Tòa án không đưa H5 vào tham gia vụ án này.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông không ý trả theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H và ông yêu cầu Tòa án giải theo đường ranh mà ông đã xác định theo sơ đồ đo đạc của Tòa án.

Đồng thời, ông xác định ngoài các chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án thì ông không còn chứng cứ gì khác và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ gì thêm hoặc đưa thêm người khác vào tham gia tố tụng. Ngoài ra, ông không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Chí T1 trình bày:

Anh là con ruột của bà H, phần đất đang tranh chấp này là tài sản của bà H, anh chỉ là con nên có tên trong sổ hộ khẩu, sống chung nhà và đối với phần đất này anh không có công sức đóng góp gì. Nay đối với vụ án này anh trình bày giống như bà H và không có yêu cầu gì. Ngoài ra, anh không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Mộng T2 ủy quyền cho bà Lê Thị H trình bày:

Chị T2 là con ruột của bà H, phần đất đang tranh chấp này là tài sản của bà H, chị T2 chỉ là con nên có tên trong sổ hộ khẩu, sống chung nhà và đối với phần đất này chị T2 không có công sức đóng góp gì. Nay đối với vụ án này chị T2

trình bày giống như bà H và không có yêu cầu gì. Ngoài ra, chị T2 không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị B2 B trình bày:

Bà là vợ của ông D, phần đất đang tranh chấp này là tài sản chung của vợ chồng bà được cha, mẹ chồng cho. Nay đối với vụ án này bà trình bày và yêu cầu giống như ông D. Ngoài ra, bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Tuấn E, chị Lê Thị K và chị Lê Thị Phương D1 ủy quyền cho ông Lê Văn D trình bày:

Các anh, chị là con ruột của ông D và bà B, phần đất đang tranh chấp này là tài sản của ông D và bà B, các anh, chị chỉ là con nên có tên trong sổ hộ khẩu, sống chung nhà và đối với phần đất này các anh, chị không có công sức đóng góp gì. Nay đối với vụ án này các anh, chị trình bày và yêu cầu giống như ông D. Ngoài ra, các anh, chị không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Căn cứ Điều 203 của Luật đất đai; Điều 175 của Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của bà Lê Thị H tại thửa 22 và 527 với đất của hộ ông Lê Văn D và các thành viên trong hộ gồm bà Nguyễn Thị B2 B, anh Lê Tuấn E, chị Lê Thị K, chị Lê Thị Phương D1 (gọi tắt là hộ ông D) tại thửa 23 và 529 là các đoạn đường thẳng nối qua các mốc M2', M29, M32, M33', M36', M36'', M35', M35'', MG, đất tại ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian tài sản của hai bên lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2019; sơ đồ đo đạc ngày 17/4/2019 và phụ lục kèm theo ngày 10/01/2020 của Công ty TNHH Dịch vụ và Đo đạc B).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng chi phí là 19.820.000 đồng (Mười chín triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng), bà H đã tạm ứng trước và đã chi xong. Bà H và hộ ông D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá như sau:

- Bà H phải chịu 17.838.000 đồng (Mười bảy triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Bà H đã nộp xong.

- Hộ ông D phải chịu 1.982.000 đồng (Một triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Hộ ông D phải nộp lại số tiền này để trả lại cho bà H.

3. Về án phí:

- Bà H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Hộ của ông D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 02 năm 2020, nguyên đơn bà Lê Thị H kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Lê Văn D đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp, vì phía nguyên đơn không có chứng cứ gì chứng minh phía bị đơn đã lấn chiếm đất của phía nguyên đơn. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Các đương sự có mặt tại phiên tòa ngày 25/6/2020. Riêng Ngân Hàng TMCP C.T Việt Nam có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Phần đất tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Lê Thị H với bị đơn ông Lê Văn D trong vụ án này theo Phụ lục mảnh trích đo số: 01/2009 ngày 10/01/2020 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc B thì phía nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 22, 527 do bà Lê Thị H đứng tên với các thửa đất 23, 529 do ông Lê Văn D đứng tên là các đường thẳng nối từ các mốc M3, M30, M31, M35, MF, M21 (đường ranh do nguyên đơn xác định). Phía bị đơn ông D không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và ông D yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông D với đất của bà H là đường thẳng nối các mốc M2', M32, M33, M36, MG, M22 (đường ranh do bị đơn xác định), đất tọa lạc tại ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày của nguyên đơn Lê Thị H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 22, 527 do bà Lê Thị H đứng tên với các thửa đất 23, 529 do ông Lê Văn D đứng tên là các đoạn đường thẳng nối từ các mốc M3, M30, M31, M35, MF, M21 làm ranh với nhau.

[4] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu của bà Lê Thị H tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì phía bà H không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh toàn bộ phần diện tích đất đang tranh chấp trên là của bà H đứng tên sử dụng, mà toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp trên là của hộ gia đình ông D sử dụng từ trước đến nay; Đồng thời, qua đo đạc thực tế tổng cộng diện tích các thửa đất của mỗi bên (không tính phần đất đang tranh chấp) thì nguyên đơn D hơn so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, còn diện tích đất của bị đơn thiếu so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, cụ thể diện tích tổng cộng các thửa đất của nguyên đơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 14.477,3m², diện tích theo đo đạc thực tế là 14.516,5m² (D 39,2m²); diện tích tổng cộng các thửa đất của bị đơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 21.769,9m², diện tích theo đo đạc thực tế là 21.230,4m² (thiếu 539,5m²). Như vậy, diện tích đất của nguyên đơn D, còn diện tích đất của bị đơn thiếu theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Mặt khác, đối với thửa thửa đất số 22 của nguyên đơn theo giấy được cấp có chiều ngang giáp lộ là 31,01m (không tính phần

tranh chấp tính từ mốc M2'-M3 là 2,09m), theo đo đạc thực tế có chiều ngang là 34,2m (D 3,19m) chiều ngang; còn thửa đất số 23 của bị đơn theo giấy được cấp có chiều ngang giáp lộ là 55,03m (không tính phần tranh chấp tính từ mốc M2'-M3 là 2,09m), theo đo đạc thực tế có chiều ngang là 48,27m (thiếu 6,76m) chiều ngang. Như vậy, nếu cộng luôn phần đất tranh chấp chiều ngang 2,09m (từ mốc từ mốc M2'-M3) thì phần đất của bị đơn là 50,36m vẫn còn thiếu 4,67m chiều ngang. Đồng thời, phần đất ruộng của hai bên tranh chấp ở phía sau tại các thửa đất số 527 của bà H với thửa đất số 529 của ông D thì đã có bờ ruộng chung làm ranh với nhau và bờ ruộng này chạy dài đến hết đất của hai bên và tính đến thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này thì bờ ruộng này đã tồn tại hơn 30 năm và hai bên đều không có tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào đường bờ ruộng này theo tập quán tại địa phương để xác định tính có căn cứ cho yêu cầu của các đương sự và xác định ranh giới quyền sử dụng đất của hai bên nằm giữa đường bờ ruộng này làm ranh với nhau. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên được xác định là các đường thẳng nối từ các mốc M2', M29, M32, M33', M36', M36'', M35', M35'', MG theo sơ đồ làm ranh với nhau. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà H là không có căn cứ, do đó không chấp nhận kháng cáo của bà H là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Như vậy, xác định ranh giới quyền sử dụng đất của bà Lê Thị H tại các thửa 22, 527 với đất của hộ ông Lê Văn D tại các thửa 23, 529 là các đoạn đường thẳng nối từ các mốc M2', M29, M32, M33', M36', M36'', M35', M35'' đến mốc MG, đất tọa lạc tại ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của hai bên lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

[6] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Về án phí: bà Lê Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

[9] Về chi phí tố tụng:

- Bà Lê Thị H phải chịu 17.838.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá (Bà Lê Thị H đã nộp chi xong).

- Ông Lê Văn D phải có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Lê Thị H 1.982.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

[10] Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 99, Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị H.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với hộ bị đơn ông Lê Văn D.

4. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của bà Lê Thị H tại các thửa số 22, tờ bản đồ số 27; thửa số 527, tờ bản đồ số 10 với đất của hộ ông Lê Văn D tại các thửa đất số 23, tờ bản đồ số 27; thửa 529, tờ bản đồ số 10 là các đoạn đường thẳng nối từ các mốc M2', M29, M32, M33', M36', M36'', M35', M35'' đến mốc MG, đất tọa lạc tại ấp A, xã T.L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của hai bên lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Phụ lục Mạnh trích đo địa chính số: 01/2019 ngày 10/01/2020 của Công ty TNHH Dịch vụ và đo đạc B).

5. Về án phí:

5.1. Bà Lê Thị H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

5.2. Ông Lê Văn D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí tố tụng:

- Bà Lê Thị H phải chịu 17.838.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định

tại chỗ và định giá tài sản (Bà Lê Thị H đã nộp chi xong).

- Ông Lê Văn D phải có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Lê Thị H 1.982.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

7. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao